

VẬN DỤNG MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU BÀI HỌC VÀO DẠY HỌC Ở TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

• NHÓM TÁC GIẢ *

Nghiên cứu bài học (NCBH) đã trở nên phổ biến ở nhiều trường tại Nhật Bản và được xem như một hình thức chủ yếu để phát triển năng lực chuyên môn của GV. NCBH cũng đã được giới thiệu và áp dụng ở nhiều nước như Trung Quốc (Yang, 2009), Hồng Kông (Kong, 2009), Singapore (Eo & Junus, 2009), Mỹ (Hutto et al, 2009), Anh (Bevins & Gareth, 2009), ... Ở Việt Nam, mô hình NCBH đã được quan tâm nghiên cứu và thử nghiệm (Trần Vui, 2006; Vũ Thị Sơn & Nguyễn Duân, 2010). Tuy vậy, việc vận dụng mô hình này ở Việt Nam còn ít và rải rác. Năm 2006, Bộ GD-ĐT đã hợp tác với JICA (Tổ chức phát triển hợp tác quốc tế của Nhật Bản) thực hiện dự án “*Tăng cường bồi dưỡng GV theo cụm trường và quản lí nhà trường ở Việt Nam*” với mục tiêu giới thiệu và bước đầu vận dụng mô hình NCBH (Saito, 2008). Năm 2007-2009, trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) và Đại học Bang Michigan (Michigan State University (MSU), Hoa Kỳ đã tiến hành một nghiên cứu nhằm vận dụng mô hình NCBH vào thực tiễn lớp học cấp Tiểu học và Trung học cơ sở (THCS) ở vùng khó khăn và đã thu được kết quả đáng quan tâm. Bài viết này sẽ giới thiệu một số kết quả nghiên cứu đó (dưới đây gọi tắt là NCBH của CTU-MSU) và phân tích những bài học kinh nghiệm có liên quan.

1. Khái niệm NCBH

Các tài liệu đã công bố nghiên cứu về NCBH cho thấy khái niệm NCBH được hiểu khá thống nhất (Trần Vui, 2006; Vũ Thị Sơn và Nguyễn Duân, 2010). NCBH được xem như *một cách tiếp cận hay một mô hình phát triển năng lực nghề nghiệp của giáo viên (GV) theo trường, cụm trường (hay quận/huyện) thông qua quá trình hợp tác giữa các GV (có thể phối hợp với các chuyên gia giáo dục của các tổ chức giáo dục hoặc các trường đại học) trong việc tổ chức nghiên cứu cải tiến thực tiễn dạy của GV và học của học sinh (nhất là học sinh yếu) những nội dung cụ thể trong chương trình.*

Trong NCBH của CTU-MSU, mô hình này được mô tả như sau: Nhóm GV dạy cùng môn và cùng khối sẽ chọn ra một bài (trong chương trình) có

nhiều khái niệm khó cho học sinh (HS) khi học hoặc cho GV khi dạy để cùng nhau ngồi lại bàn luận và soạn giáo án. Sau đó GV thứ nhất dạy, các GV khác dự giờ và ngồi lại góp ý điều chỉnh giáo án để GV thứ hai dạy cho các GV khác dự và sau đó cùng nhau ngồi lại trao đổi để hoàn chỉnh giáo án. Công việc mà nhóm GV này thực hiện chính là họ cùng nhau nghiên cứu, thực hành cách dạy một bài học với mục tiêu là tìm cách dạy tốt nhất cho bài học nghiên cứu của họ, làm thế nào để giúp HS hiểu và áp dụng kiến thức của bài học đó một cách hiệu quả nhất.

2. Các câu hỏi nghiên cứu chính:

1/ NCBH có giúp phát triển kiến thức chuyên môn và phương pháp dạy học của GV không? 2/ Việc đưa NCBH vào nhà trường có giúp thay đổi vai trò của Tổ/Khối chuyên môn đối với hoạt động phát triển năng lực chuyên môn của GV không?

3. Mô tả quá trình nghiên cứu

NCBH của CTU-MSU được hình thành dựa trên kết quả nghiên cứu và ứng dụng 8 năm trước đó: hệ thống hỗ trợ một-một (one on one support). Ở hệ thống này, một giảng viên bộ môn của trường ĐHTC giúp một GV Tiểu học hoặc THCS biên soạn và sửa giáo án, dự giờ trên lớp, và góp ý sau dự giờ; mỗi tuần những GV này biên soạn một bài (theo chương trình sách giáo khoa và lịch giảng dạy quy định) trong suốt cả học kì. Kết quả nghiên cứu này cho thấy HS ở những lớp có GV tham gia hệ thống hỗ trợ một-một có kết quả học tập cao hơn những HS các lớp khác. Bên cạnh đó, những HS lớp 7 ở những lớp có GV tham gia hệ thống hỗ trợ một-một đã duy trì kết quả học tập tốt và ổn định đến hết năm lớp 9. Trong NCBH của CTU-MSU, các nhóm NCBH được thành lập tại mỗi trường. Mỗi nhóm gồm 2-3 GV đã tham gia hệ thống một-một nêu trên, 1 giảng viên bộ môn của

* Phùng Thị Nguyệt Hồng, Hồ Thị Thu Hồ, Bùi Lan Chi (Đại học Cần Thơ), Christopher Wayne Wheeler (GS Đại học Bang Michigan)



ĐHCT, và 2 cán bộ nghiên cứu của dự án. NCBH CTU-MSU được tiến hành ở 7 trường của xã Tân Bình, Kinh Cùng, Hòa An (huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang) với 14 nhóm NCBH ở nhiều môn học như Toán, Lí, Địa ở THCS và Toán, Văn, Khoa Học ở Tiểu học.

Quy trình thực hiện dạy học theo NCBH (xem sơ đồ 1)

Quy trình tìm hiểu những thay đổi của Tổ/Khối chuyên môn sau khi thực hiện NCBH: 1/ Mỗi Tổ/Khối chuyên môn đều có GV tham gia nhóm NCBH. Ví dụ: Tổ Toán Lí của Trường THCS A có một nhóm gồm 4 GV tham gia NCBH môn Toán trong học kì I, và một nhóm 2 GV tham gia NCBH môn Lí ở học kì II. Mỗi nhóm GV này chọn 3 bài học trong chương trình để thực hiện NCBH theo chu trình đã mô tả ở trên. Có 5 Tổ/Khối chuyên môn như vậy ở 4 trường khác nhau được chọn trong quá trình nghiên cứu; 2/ Cán bộ nghiên cứu **thu thập tư liệu** từ các bài viết về mô hình NCBH; các văn bản, quy định của Phòng, Sở và Bộ GD-ĐT về chức năng và hoạt động của Tổ/Khối chuyên môn trong trường học; các biên bản từ các cuộc họp hàng tháng của dự án CTU-MSU với các tổ/khối trường và Ban giám Hiệu (BGH) của các trường quản lí các tổ/khối này; 3/**Quan sát** 9 buổi họp tháng của các Tổ/Khối chuyên môn, 4 buổi năm 2007-2008 và 5 buổi năm 2008-2009 để so sánh. Ngoài ra cán bộ nghiên cứu còn quan sát việc thao giảng và hoạt động của các nhóm GV tham gia thực hiện NCBH; 4/ **Phòng vấn** 5 Tổ/Khối chuyên môn trên (17 GV kể cả tổ/khối trưởng và BGH). Từng Tổ/Khối chuyên môn được phỏng vấn riêng. Các GV trong cùng tổ/khối ngồi chung để trả lời phỏng vấn. Tất cả các cuộc phỏng vấn đều được thu âm và ghi chép.

Để làm rõ hơn những đóng góp của NCBH đối với việc phát triển nghề nghiệp của GV, *nghiên cứu đã tiến hành so sánh hai bài dạy của một giáo viên: một bài theo mô hình NCBH và bài còn lại theo 'bài dạy thao giảng'*. Sự khác biệt giữa bài dạy theo mô hình NCBH và bài dạy thao giảng được phân tích và so sánh, đối chiếu dựa trên số liệu thu thập từ dự giờ và phỏng vấn giáo viên trực tiếp dạy và các đồng nghiệp dự giờ.

4. Kết quả nghiên cứu và phân tích

4.1. Kiến thức chuyên môn và phương pháp dạy học của GV được cải tiến; Hoạt động học của HS được tích cực hóa

Nhóm nghiên cứu chọn một bài học làm ví dụ về tiến trình thực hiện NCBH sau đây:

Tên bài học: Tính chất ba đường phân giác của tam giác, SGK lớp 7, tr. 71-73

Mục tiêu: HS có thể chứng minh và giải thích tính chất của ba đường phân giác của tam giác là "cắt nhau tại một điểm, điểm đó cách đều 3 cạnh của tam giác".

Tiên lượng các khó khăn của HS: HS có thể nhầm lẫn các khái niệm của đường trung tuyến và đường phân giác trong tam giác, đặc biệt trong tam giác đều.

Hoạt động học tập: Ôn tập để phân biệt đường trung tuyến và đường phân giác và rút ra định lí "trong tam giác cân đường trung tuyến và đường phân giác xuất phát từ đỉnh thì trùng nhau". Xếp và vẽ các đường phân giác của tam giác trên giấy để tìm ra đặc tính trên. (Xem sơ đồ 1)

4.2 GV có cơ hội phát triển chuyên môn nghề nghiệp hơn khi dạy theo mô hình NCBH

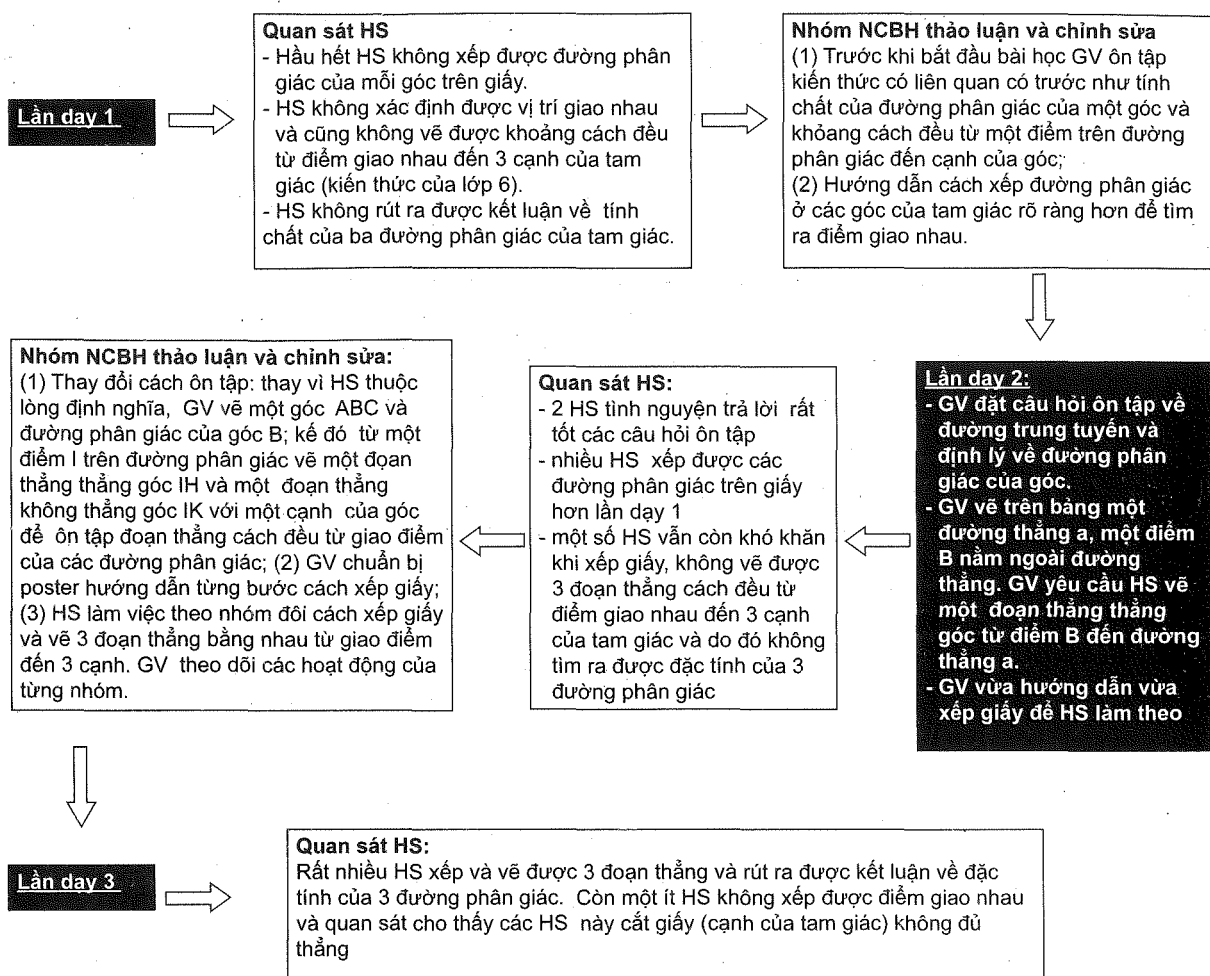
Bài dạy theo mô hình NCBH

Hai giáo viên A và B cùng với giảng viên ĐHCT chuyên ngành Ngữ văn xem chương trình Tiếng Việt lớp 3 trong học kì 2, năm học 2008-2009 để chọn các bài học thực hiện theo mô hình NCBH. Các bài được chọn phải có nội dung hoặc các khái niệm khó đối với HS hoặc khó đối với GV trong việc thiết kế bài giảng hoặc giải thích cho HS hiểu. Trong lúc thảo luận để chọn bài, giảng viên ĐHCT sẽ đặt những câu hỏi như: 'Học sinh gặp khó khăn gì khi học các khái niệm này? Vì sao? Học sinh đã học những phần nào liên quan đến khái niệm này? Anh/chị gặp khó khăn gì khi dạy bài này?..' Những câu hỏi này nhằm giúp GV suy nghĩ bài học thật cặn kẽ trước khi quyết định chọn làm bài học nghiên cứu. Hai bài được chọn là: 1/ *Nhân hóa. Ôn tập cách đặt và trả lời câu hỏi 'Vì sao?'* (tr.60, Tiếng Việt 3, tập 2) và 2/ *Mở rộng vốn từ: Thể thao. Dấu phẩy* (tr.93, Tiếng Việt 3, tập 2)

Sau khi đã chọn bài và lên kế hoạch thực hiện NCBH, Giáo viên A và B cùng nhau soạn giáo án: xác định mục tiêu bài học, thiết kế câu hỏi và hoạt động nhằm giải quyết các khó khăn dự đoán HS sẽ gặp phải, giúp HS, đặc biệt là HS yếu phát triển khả năng tư duy, theo kịp bài giảng, và vận dụng được kiến thức để giải quyết vấn đề, tình huống đặt ra trong bài giảng.

Giáo viên A dạy lần thứ nhất. Giáo viên B, giảng viên ĐHCT, và cán bộ nghiên cứu cùng dự giờ. Sau đó, cả nhóm góp ý bài giảng. Trong quá trình phân tích, góp ý, các câu hỏi thường được đặt ra là: 'HS đã học được những gì? Còn phần nào các em chưa hiểu? Tại sao? Các em gặp khó khăn gì? Nên thay đổi câu hỏi/hoạt động như thế nào để giải quyết các khó khăn này?'

Sơ đồ 1: Quy trình thực hiện NCBH



Giáo viên B dạy lần thứ hai với HS của lớp mình. Giáo viên A và giảng viên ĐHCT, và cán bộ nghiên cứu cùng dự giờ. Phần góp ý sẽ tập trung thảo luận vào quá trình và kết quả học tập của HS và tính hiệu quả của các hoạt động đã được điều chỉnh sau lần dạy thứ nhất.

Bài dạy thao giảng

Giáo viên A đăng kí thực hiện bài thao giảng. Giáo viên này tự chọn bài thao giảng. Theo giáo viên A, do đã thực hiện thành công bài học *Mở rộng vốn từ thể thao và sử dụng dấu phẩy* theo mô hình NCBH, nên GV này muốn vận dụng và chia sẻ kiến thức và kĩ năng đã học được cho bài thao giảng.

Do Khối 3 gồm 3 GV, trong đó Giáo viên A và B đã tham gia mô hình NCBH, nên nhóm GV này thống nhất thực hiện 'bài thao giảng' theo mô hình NCBH. Tuy nhiên, có một điểm khác biệt so với

NCBH là các giáo viên A, B, C không cùng soạn giáo án. Họ thảo luận giáo án trong cuộc họp định kì của khối sau khi tất cả đã tự soạn bài giảng. Nội dung thảo luận chủ yếu về các hoạt động đôi nhóm thực hiện trong lớp và sử dụng bản đồ để dạy tên các nước. Hai cán bộ nghiên cứu đồng thời là giảng viên chuyên ngành Địa và Sinh của ĐHCT tham dự cuộc họp định kì này với vai trò quan sát thu thập số liệu. Giáo viên C dạy lần một và Giáo viên B dạy lần hai. Cả nhóm GV dự giờ, góp ý. Nội dung góp ý chủ yếu về các hoạt động đôi nhóm. Cuối cùng Giáo viên A dạy lần thứ ba, và đây cũng là bài dạy thao giảng trước toàn trường.

Kết quả nghiên cứu cho thấy GV có cơ hội phát triển chuyên môn nghề nghiệp ở bài dạy theo mô hình NCBH hơn so với khi thực hiện *bài dạy thao giảng*.

a. Ở giai đoạn chuẩn bị bài dạy

Bảng 1: So sánh NCBH và bài dạy thao giảng ở giai đoạn chuẩn bị bài dạy

Bài dạy theo mô hình NCBH	Bài dạy thao giảng	Nhận xét
Trong bài học về 'Nhân hóa', khái niệm 'nhân hóa' là một khái niệm trừu tượng và rất khó đối với trẻ em 8 tuổi và GV gặp khó khăn trong việc giải thích các khái niệm này. Bài học về "Mở rộng vốn từ thể thao và cách sử dụng dấu phẩy" không khó về mặt nội dung song chỉ dừng lại ở việc yêu cầu HS ghi nhớ. Trong quá trình thảo luận thiết kế bài giảng, GV và giảng viên ĐHCT đã phân tích nội dung khái niệm, thiết kế các câu hỏi và hoạt động nhằm giúp HS phát huy tối đa khả năng tư duy.	Trong bài "Mở rộng vốn từ đất nước và cách sử dụng dấu phẩy," mặc dù nhóm GV Khối 3 áp dụng mô hình NCBH song mỗi GV tự soạn bài và chỉ gặp nhau và trao đổi góp ý giáo án trong lần họp định kỳ của khối. Giảng viên ĐHCT chuyên ngành ngữ văn không tham gia vào bài học thao giảng này.	- NCBH: GV được làm việc, trao đổi với đồng nghiệp và giảng viên chuyên ngành ngữ văn của ĐHCT nên họ tìm hiểu, đào sâu kiến thức chuyên môn và cải tiến phương pháp giảng dạy khá tích cực. - Bài học thao giảng: GV không có nhiều cơ hội học tập, trao đổi, đào sâu kiến thức, hầu như các góp ý chỉ tập trung vào việc tổ chức lớp học và sử dụng đồ dùng dạy học.

b. Ở giai đoạn dự giờ, góp ý

Bảng 2: So sánh NCBH và BDTG ở giai đoạn dự giờ, góp ý

Bài dạy theo mô hình NCBH	Bài dạy thao giảng	Nhận xét
GV vừa là người thực hiện quá trình dạy học vừa là người dự giờ. Ví dụ, trong bài giảng 'Nhân cách hóa,' giáo viên B (dạy lần thứ nhất) dùng hình ảnh <i>cây lúa, lũy tre, đàn cò</i> , gọi ý cho HS trả lời những câu hỏi như: "Trong bài thơ, 'cây lúa' được gọi là gì? Vì sao 'lúa' được gọi là 'chị'? 'tre' là 'cậu'? Vì sao tác giả lại viết 'đàn cò chờ nắng qua sông?'" HS dựa vào các bức tranh và thảo luận theo nhóm để tìm ra các câu trả lời. Những câu hỏi như vậy giúp HS phân tích và hiểu được nhân hóa là gì và cái đẹp của việc sử dụng nhân hóa trong thơ ca. Sau khi dự giờ, góp ý bài giảng của giáo viên B, thay vì chỉ dừng lại ở bài tập phân tích bài thơ, ... giáo viên A yêu cầu HS cho một số ví dụ về phép nhân hóa trong các bài thơ hoặc các truyện các em đã học hoặc đọc được. Các em cho các ví dụ như: 'chú mèo con,' 'chị bướm,' ... Trong quá trình góp ý bài giảng, giữa GV dạy và GV dự giờ luôn có sự trao đổi ý kiến. Ví dụ, trong bài học 'Mở rộng vốn từ thể thao và cách sử dụng dấu phẩy,' GV nêu nhận xét như sau: 'Một số HS còn chưa đặt dấu phẩy vào đúng chỗ trong câu.' GV dự giờ đặt câu hỏi: "Vì sao? Vậy làm sao để các em làm được bài tập này?" Và cả nhóm thảo luận, đề xuất cách giúp các em hiểu và làm được bài tập. Đề xuất này sẽ được GV dạy lần thứ hai áp dụng và cả nhóm dự giờ và đánh giá hiệu quả.	GV được các đồng nghiệp thuộc các khối, phân môn khác góp ý bài giảng. Kết quả phỏng vấn cho thấy phần lớn các bài được chọn thao giảng là những tiết dạy được cho là tốt, có hiệu quả. Vì vậy các bài thao giảng tạo cơ hội cho toàn thể GV trong trường học tập, chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy. GV dự giờ có thể học hỏi được một hoạt động hay một trò chơi nào đó, và vận dụng vào bài giảng của mình. GV dự giờ lần lượt nêu nhận xét, góp ý bài giảng. GV dạy bài học thao giảng lắng nghe và ghi nhận các góp ý này:	- Trong NCBH: GV có cơ hội để áp dụng ngay những góp ý điều chỉnh giáo án vào thực tế lớp học, và đánh giá được hiệu quả của các góp ý, đồng thời, nâng cao kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy. Qua dự giờ, góp ý, thảo luận, GV điều chỉnh các hoạt động trên lớp nhằm giúp HS tiếp thu kiến thức dễ dàng và hiệu quả hơn, bản thân GV đã được trải nghiệm, nâng cao kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy. - Sự khác biệt chính giữa bài dạy thao giảng và NCBH: Mô hình BDTG tập trung vào phương pháp giảng dạy của GV (những hoạt động giáo viên thực hiện trên lớp). Mô hình NCBH tập trung vào nội dung bài giảng và quá trình học của HS (HS còn gặp khó khăn nào trong việc tiếp thu kiến thức? vậy làm cách nào giúp HS học dễ dàng hơn và hiệu quả hơn).

4.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng mô hình NCBH đến vai trò của Tổ/Khối chuyên môn trong các hoạt động phát triển năng lực chuyên môn của GV

Có nhiều hoạt động của 5 Tổ/Khối chuyên môn qua nghiên cứu đã có thay đổi rõ rệt theo hướng tích cực từ việc ứng dụng mô hình NCBH. Trong khuôn khổ bài viết này tác giả chỉ chọn 02 hoạt động có thay đổi nhiều nhất, đó là, *thao giảng và dự giờ*:

Bảng 2: So sánh vai trò của Tổ/Khối chuyên môn đối với phát triển nghề nghiệp cho GV trước và sau khi thực hiện NCBH

	Trước NCBH	Sau NCBH	Nhận xét
Thao giảng	GV thường tự chuẩn bị giáo án và dạy cho BGH dự, nếu BGH thấy tốt sẽ đề nghị GV này dạy lại cho GV cả trường dự. Sau khi dạy xong, tất cả sẽ ngồi lại để trao đổi và góp ý cho bài dạy đó. Mục tiêu chính của thao giảng là giúp các GV trong trường học tập phương pháp giảng dạy.	Các GV ở khối 3 và khối 5 đã áp dụng cách làm của mô hình NCBH vào việc thao giảng như sau: Có 3 GV trong 1 khối, GVA, B và C. GV C là người sẽ dạy thao giảng. Mỗi GV tự soạn giáo án trước, tiếp đó cả tổ cùng ngồi lại để trao đổi thống nhất một giáo án, sau đó GV A dạy cho GV B và C dự và góp ý. Tiếp theo, GV B chỉnh sửa giáo án và dạy để GVA và C dự giờ và góp ý. Sau cùng GV C sẽ hoàn chỉnh giáo án và dạy thao giảng cho cả trường dự.	GV trong cùng khối có cơ hội trao đổi, học tập và đào sâu cả kiến thức và kỹ năng sư phạm qua NCBH; GV được dạy thao giảng thấy tự tin hơn vì đã có quá trình chuẩn bị, dự giờ và trao đổi với đồng nghiệp của mình. Đặc biệt, GV không phải dạy lại cùng bài học cho cùng đối tượng HS, nên HS sẽ không cảm thấy chán và người dự cũng đánh giá chính xác hơn chất lượng của tiết dạy.
Dự giờ	Mỗi GV có thể dự bất kì giờ nào trong trường (dù khác khối, khác chuyên môn), miễn sao đủ số giờ quy định trong học kì. Trong khi dự giờ, phần lớn GV dự chỉ quan sát cách dạy của GV, xem GV dạy có đủ kiến thức, đủ thời gian hay không, lớp học có sinh động không. Khi góp ý thì chủ yếu là góp ý chung chung hoặc phê bình rồi đánh giá xếp loại trên giấy.	Ở trường Tiểu học, GV giảm bớt dự giờ bất kì để chuyển sang dự giờ GV cùng khối. Ở trường THCS, GV cùng môn, cùng khối, tìm cách để dự giờ lẫn nhau. Trong khi dự giờ thì người dự không những quan tâm cách dạy của GV mà còn chú ý đến cách học của HS, xem HS còn gặp khó ở kiến thức nào, nhất là HS yếu. Khi góp ý thì các GV cùng nhau chia sẻ một cách cụ thể vì sao kiến thức này HS gặp khó, làm cách nào để khắc phục cho lần dạy sau, mục đích của họ là "mở xẻ", nghiên cứu để cùng tìm cách dạy bài học đó một cách tốt nhất.	Cách dự giờ và góp ý trong mô hình NCBH rất bổ ích cho GV vì họ vừa đảm bảo được giờ dự theo yêu cầu của Bộ, vừa có thể bàn luận được sâu cả về kiến thức và phương pháp qua tiết dự giờ, họ có cơ hội để học tập chia sẻ rất nhiều từ đồng nghiệp. GV cảm thấy việc dự giờ này rất có ý nghĩa và giảm thật nhiều áp lực cho họ, cả người dạy và người dự.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1 Kết luận

Kết quả nghiên cứu đã chứng minh được rằng nếu GV được tạo điều kiện chia sẻ, trao đổi kiến thức chuyên môn và phương pháp giảng dạy với các đồng nghiệp ở các giai đoạn quan trọng của một bài giảng (chuẩn bị và thực hiện, dự giờ, rút kinh nghiệm...) theo mô hình NCBH thì kiến thức chuyên môn và phương pháp dạy học của GV được cải thiện đáng kể. Nhu cầu học tập của học sinh được GV quan tâm và nhận biết kịp thời nhằm có được những điều chỉnh phù hợp. Hoạt động học của học sinh, do đó, được tích cực hóa, đặc biệt nó giúp những học sinh yếu tiếp thu bài học dễ dàng hơn. Mô hình này còn giúp GV thay đổi nhìn nhận của họ trong việc phát triển chuyên môn nghề nghiệp, ở đó, nếu môi trường làm việc được thay đổi theo hướng hợp tác: GV cởi mở, gần gũi, tin cậy nhau hơn khi chia sẻ thảo luận các khó khăn

trong nhóm (ví dụ: Tổ/Khối chuyên môn) thì GV sẽ có nhiều sáng kiến hơn trong dạy học và chủ động tiếp nhận thông tin phản hồi từ đồng nghiệp, thậm chí HS.

Kết quả nghiên cứu cũng đã làm sáng tỏ rằng việc vận dụng mô hình NCBH vào sinh hoạt Tổ/Khối chuyên môn đã tạo điều kiện giúp các Tổ/Khối chuyên môn thực hiện đúng chức năng của nó là hỗ trợ phát triển chuyên môn nghề nghiệp cho GV. Bên cạnh đó, nếu GV vận dụng nhuần nhuyễn mô hình NCBH vào việc soạn bài và thực hiện bài dạy trên lớp thì sách giáo khoa (SGK) sẽ được sử dụng đúng với yêu cầu mong muốn: là căn cứ để GV chuyển tải các đơn vị kiến thức cơ bản, không mang tính áp đặt. Với NCBH, GV đã từng bước hoàn thiện kiến thức chuyên môn và phương pháp dạy học, từ đó có thể tự tin sử dụng SGK một cách linh hoạt và phù hợp.

5. 2. Khuyến nghị

Thứ nhất, mở rộng phạm vi nghiên cứu ứng dụng dạy học theo mô hình NCBH nhằm khẳng định tính phù hợp và khả thi của nó trong nhiều điều kiện khác nhau của nhà trường VN (ví dụ: trường ở nông thôn và thành thị; miền núi và đồng bằng...). Nghiên cứu mở rộng nên tiếp nhận ý tưởng của NCBH CTU-MSU (hệ thống hỗ trợ một-một, hình thành nhóm NCBH ở các trường, khuyến khích sự tham gia của Tổ khối chuyên môn...).

Thứ hai, duy trì và phát triển "hệ thống hỗ trợ một-một" ở nhiều trường sư phạm. Ở Việt Nam, thời gian thực tập của sinh viên khi còn đang học trong trường sư phạm rất hạn chế, dường như không đủ để hình thành các kĩ năng nghề nghiệp hoàn chỉnh. Mô hình hỗ trợ GV trong NCBH CTU-MSU dựa trên nền tảng của hệ thống hỗ trợ một-một sẽ phần nào giúp khắc phục điểm yếu nêu trên. Hệ thống hỗ trợ một - một này nên được giới thiệu ở nhiều diễn đàn, hội thảo, hội nghị hoặc các khóa tập huấn của Bộ và các trường đại học sư phạm.

Thứ ba, tiếp tục nâng cao vai trò của Tổ/Khối chuyên môn dựa trên sự kết hợp với mô hình NCBH ở các trường đã tham gia dự án. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc vận dụng mô hình NCBH vào các hoạt động của Tổ/Khối chuyên môn đã nâng cao được vai trò của Tổ/Khối chuyên môn trong việc trau dồi kiến thức và năng lực sư phạm cho GV. Trong điều kiện thời lượng mỗi tiết học đã được quy định từ Bộ và một bộ SGK, để tiếp tục được vai trò của Tổ/Khối chuyên môn tích cực như đã đạt được ở NCBH CTU-MSU, rất cần có sự chủ động của hiệu trưởng cùng với sự ủng hộ của cán bộ quản lí cấp sở, phòng. Bên cạnh đó, các trường cần được tạo điều kiện để có thời khóa biểu linh hoạt và phù hợp với các giờ dạy của nhóm NCBH.

Thứ tư, cần có một đánh giá toàn diện (đánh giá trong và đánh giá ngoài) về tác động của NCBH CTU-MSU đối với các đối tượng hưởng lợi từ dự án. Vì NCBH CTU-MSU được thực hiện ở phạm vi hẹp (một số trường Tiểu học và THCS của một huyện Đồng bằng sông Cửu long). Kết quả đánh giá NCBH CTU-MSU nên được phân tích cùng với những kết quả nghiên cứu mở rộng nhằm giúp các chuyên gia môn học có nhìn nhận đầy đủ về điểm mạnh và điểm yếu của mô hình này đồng thời giúp các nhà hoạch định chính sách của Bộ có cơ sở khoa học khi ra quyết định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Sách giáo khoa Tiếng Việt 3 (2010); Lịch sử và Địa lí 5(2006); Toán 7 (2006). Nhà xuất bản GD Việt Nam
2. Bui Lan Chi, Wheeler, C.W, Phung Thi Nguyet Hong, Trinh Quoc Lap & Ho Thi Thu Ho. (2008). *Bringing meaning to a hollow shell: Part Two: The impact of the CTU- MSU Project on the grade level and department teams in project schools*. Paper for presentation at WALS 2008 Conference. December 1st- 3rd, 2008.
3. Ho Thi Thu Ho, Wheeler, C.W, Phung Thi Nguyet-Hong & Bui Lan Chi. (2009). *Organizational Support for Teacher Development: Improving the Function of Grade Level and Department Teams*. Paper for presentation at WALS 2009 Conference. December 7-9, 2009.
4. Saito, E. (2008). *Promoting School Reform Based on Lesson Study in Bac Giang Province, Vietnam*. Paper presented at the Comparative and International Education Society 52nd Annual Conference, Teachers College, Columbia University, New York, USA.
5. Trần Vui. (2006). *Using Lesson study as a means to innovation for teaching and learning mathematics in Vietnam*. Proceeding of APEC International Symposium on Innovation and Good Practice for Teaching and Learning Mathematics through Lesson study. Khon Kaen Session. Thailand 14-17 June 2006.
6. Vũ Thị Sơn & Nguyễn Duân (2010). *Nghiên cứu bài học - Một cách tiếp cận phát triển năng lực nghề nghiệp của giáo viên*. Tạp chí Khoa học giáo dục, 52.
7. Wheeler, C. W. (2006). *Integrating School Reform with Community Development: What Project Components Are and How They Fit Together*. Paper for presentation at the 10th UNESCO APEID International Conference on Education: Learning Together for Tomorrow: Education for Sustainable Development. December 6-8, 2006.

SUMMARY

Lesson study has become widely common in school across Japan and many other countries. This model has been tried out, however the scale is still limited. In 2007-09 Can Tho University and Michigan State University has conducted a study on applying the lesson study in primary and lower secondary education in the difficult area and got good results. This article presents some of the findings and related lessons.